

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : **3332** /UBND-TCKH

Cử Chi, ngày **30** tháng **3** năm 2023

Về việc báo cáo kết quả thực hiện
chính sách tiền lương và chính sách
an sinh xã hội năm 2022

Kính gửi:

- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Ủy ban nhân dân huyện nhận được Công văn số 1595/STC-NS ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Sở Tài chính Thành phố về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách tiền lương và chính sách an sinh xã hội năm 2022;

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Để có cơ sở báo cáo Sở Tài chính Thành phố kết quả thực hiện chính sách tiền lương và chính sách an sinh xã hội năm 2022, Ủy ban nhân dân huyện đề nghị các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn khẩn trương thực hiện báo cáo theo các biểu mẫu đính kèm. Cụ thể:

- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện: Phụ lục số 1 và 3b.
- Ủy ban nhân dân xã, thị trấn: Phụ lục số 1, 2 và 3b.

Thời gian gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện) **trước ngày 07 tháng 4 năm 2023.**

2. Giao Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp kết quả thực hiện của các cơ quan, đơn vị, báo cáo Sở Tài chính Thành phố theo quy định.

Ủy ban nhân dân huyện đề nghị các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng chỉ đạo. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực UBND huyện (để b/c);
- Lưu: VT, PTCKH.2.NTTHuyện.150.

**TL.CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Đức Hùng

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số ngày tháng năm 2023 của)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2022	
1	70% tăng thu NSDP/50% giảm thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; các khoản loại trừ theo Nghị quyết số 128/2020/QH14 ngày 12/11/2020 của Quốc hội) thực hiện 2021 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2021	
2	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2022	
3	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2022:	
a	Nguồn huy động từ các đơn vị tự đảm bảo (1):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
b	Nguồn huy động từ các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên:	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
4	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 chưa sử dụng hết chuyển sang 2022	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2022	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 108/2021/NĐ-CP	
1	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ số 108/2021/NĐ-CP	
II	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2022 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2022 theo NĐ số 26/2014/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
III	Nhu cầu thực hiện một số chính sách đặc thù của Thành phố Hồ Chí Minh	
1	Nhu cầu chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND và các văn bản có liên quan	
2	Nhu cầu chi hỗ trợ lực lượng tuyến đầu theo Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND (nếu có)	
3	Nhu cầu chi thực hiện chính sách sắp xếp đôi dư người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND (nếu có)	
IV	Nhu cầu chi hỗ trợ người dân theo Nghị quyết số 68/NQ-CP và số 126/NQ-CP (nếu có)	
C	CHÉNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2022	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách Thành phố hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú:

(1) Bao gồm các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên.

ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

**BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TẶNG THÊM NĂM 2022 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN
ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Công văn số ngày tháng năm 2023 của)

Đơn vị: Triệu đồng							
STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/01/2022	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 44/2019/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 108/2021/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP 1 THÁNG TẶNG THÊM	BẢO HIỂM Y TẾ TẶNG THÊM 1 THÁNG	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TẶNG THÊM NĂM 2022
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5 = 1 x 4 x 4,5%	6 = (4 + 5) x 12T
	TỔNG SỐ						
1	Nguyễn bí thư, chủ tịch						
2	Nguyễn Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng						
3	Các chức danh còn lại						

ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2022

(Kèm theo Công văn số ngày tháng năm 2023 của)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2022		
		Số đối tượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách
A	B	1	2	3
	Tổng số			
I	Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới			
1	Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ			
-	Cấp bù miễn, giảm học phí (theo quy định tại Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 về mức học phí đối với cơ sở giáo dục và đào tạo công lập năm 2022-2023)			
	+ Miễn học phí			
	+ Hỗ trợ 70% học phí			
	+ Hỗ trợ 50% học phí			
-	Hỗ trợ chi phí học tập			
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ			
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi			
1.3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ			
2	Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15/11/2014 của Chính phủ			
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo			
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH			
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi			
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên			
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến			
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình			
-	Cận nghèo			
	- Cận nghèo 100%			
	- Cận nghèo 70%			
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp			
2.7	BHYT cho người thuộc hộ nghèo			
3	Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội			
3.1	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ			
3.2	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ			
-	Hộ nghèo			
-	Hộ CSXH			
3.3	Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ			
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)			
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 20% kinh phí)			
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)			

ngày tháng năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)